

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 - 23
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 241/2001/QĐ-UB ngày 21/05/2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất giấy, kinh doanh dịch vụ vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Thịnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Đức Thống	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Quyết	Ủy viên
Bà Bùi Thị Mến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hậu	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2010
Ông Nguyễn Văn Hường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2010
Ông Vũ Văn Mô	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban
Bà La Thị Nam	Thành viên
Ông Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Hưởng

Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.446.835.582	17.854.197.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6.069.706.899	3.699.870.230
111	1. Tiền	3	6.069.706.899	3.699.870.230
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.540.000	2.631.283.020
121	1. Đầu tư ngắn hạn		103.221.082	3.356.397.789
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(36.681.082)	(725.114.769)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.495.456.161	5.695.159.497
131	1. Phải thu của khách hàng		5.061.821.172	5.048.759.076
132	2. Trả trước cho người bán		2.513.228.400	348.239.743
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.069.265.901	1.447.019.990
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.148.859.312)	(1.148.859.312)
140	IV. Hàng tồn kho		3.164.568.702	4.302.202.569
141	1. Hàng tồn kho	6	3.264.155.048	4.430.902.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(128.700.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		650.563.820	1.525.682.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		292.389.656	151.102.941
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		342.824.164	1.344.429.087
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		15.350.000	30.150.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.593.528.336	11.716.506.807
220	I Tài sản cố định		10.096.477.982	11.095.625.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	9.492.480.705	10.957.269.130
222	- Nguyên giá		20.493.374.070	20.299.510.726
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.000.893.365)	(9.342.241.596)
230	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	603.997.277	138.356.682
250	II Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	350.000.000	350.000.000
258	1 Đầu tư dài hạn khác		350.000.000	350.000.000
260	III Tài sản dài hạn khác		147.050.354	270.880.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	147.050.354	270.880.995
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.040.363.918	29.570.704.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.833.309.670	8.992.713.558
310	I. Nợ ngắn hạn		7.478.347.793	8.117.237.417
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	3.432.349.026
312	2. Phải trả người bán		1.157.076.941	74.212.030
313	3. Người mua trả tiền trước		-	157.880.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	537.192.236	314.695.721
315	5. Phải trả người lao động		846.942.818	668.893.507
316	6. Chi phí phải trả	12	1.211.751.997	608.094.477
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3.153.344.176	2.361.336.315
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		572.039.625	499.775.541
330	II. Nợ dài hạn		354.961.877	875.476.141
333	1. Phải trả dài hạn khác		275.900.000	329.900.000
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	472.490.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		79.061.877	73.086.141
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.207.054.248	20.577.990.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	20.207.054.248	20.577.990.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.000.000.000	11.000.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(106.340.000)	(106.340.000)
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(83.190.909)	8.222.928
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.366.961.580	5.713.352.569
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		1.021.514.546	694.710.041
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.008.109.031	3.268.045.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.040.363.918	29.570.704.151

Bùi Thị Mến
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưởng
Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	52.070.107.566	49.308.168.682
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.070.107.566	49.308.168.682
11	4. Giá vốn hàng bán	16	40.634.660.428	42.108.627.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.435.447.138	7.199.541.665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	729.206.677	1.088.905.556
22	7. Chi phí tài chính	18	865.153.019	884.082.840
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		225.187.048	337.182.820
24	8. Chi phí bán hàng		1.990.720.188	1.502.170.673
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.617.007.900	3.265.583.800
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.691.772.708	2.636.609.908
31	11. Thu nhập khác		2.021.027.017	604.454.767
32	12. Chi phí khác		1.225.346.016	68.005.821
40	13. Lợi nhuận khác		795.681.001	536.448.946
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.487.453.709	3.173.058.854
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	1.504.478.677	559.187.799
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.982.975.032	2.613.871.055
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	3.655	2.621

Bùi Thị Mến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưởng

Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.487.453.709	3.173.058.854
02	Khấu hao tài sản cố định		2.712.465.654	2.259.860.469
03	Các khoản dự phòng		(717.547.341)	231.039.020
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(573.379.810)	(151.059.503)
06	Chi phí lãi vay		225.187.048	337.182.820
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.134.179.260	5.850.081.660
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(786.135.301)	1.138.015.274
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		1.166.747.521	335.556.722
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		554.816.361	(3.276.275.722)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.456.074)	244.857.872
13	Tiền lãi vay đã trả		(225.187.048)	(337.182.820)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.281.982.162)	(210.000.001)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		240.000.000	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(561.961.455)	(65.703.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		6.223.021.102	3.679.349.335
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.886.324.129)	(4.001.667.142)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.465.363.048	215.194.801
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.356.440.047)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.253.176.707	2.448.016.009
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		281.023.066	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.113.238.692	(6.694.896.379)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.700.000.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	10.657.187.575
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.904.839.026)	(9.240.908.078)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.961.136.000)	(863.232.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.865.975.026)	4.253.047.497

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.470.284.768	1.237.500.453
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.699.870.230	2.462.369.777
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.448.099)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.069.706.899	3.699.870.230

Bùi Thị Mến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưởng

Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 241/2001/QĐ-UB ngày 21/05/2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất giấy, kinh doanh dịch vụ vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 11.100.000.000 VND. Tương đương 1.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1603000008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11 tháng 06 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 27 tháng 4 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu;
- Sản xuất đũa tre, đũa gỗ xuất khẩu;
- Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa;
- Tư vấn tài chính, kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	909.088.186	913.401.276
Tiền gửi ngân hàng	5.160.618.713	2.786.468.954
	6.069.706.899	3.699.870.230

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	103.221.082	3.356.397.789
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(36.681.082)	(725.114.769)
	66.540.000	2.631.283.020

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT của CNV	26.233.636	24.028.350
Phải thu Công ty Chế biến lâm sản Hà Giang (*)	1.028.804.852	1.028.804.852
Phải thu hoa hồng môi giới	14.227.413	-
Phải thu CNV tiền thuế TNCN	-	282.839.990
Phải thu khác	-	111.346.798
	1.069.265.901	1.447.019.990

(*) Theo Biên bản số 56/TL-HĐ ngày 06/10/2006 về việc "thanh lý Hợp đồng trước thời hạn liên doanh đầu tư SXKD giấy để xuất khẩu số 78/HĐKT ngày 27/12/1999", đến ngày 31/12/2009 Công ty còn phải thu của Công ty Cổ phần Chế Biến lâm sản Hà Giang số tiền 1.028.804.852 đồng. Tuy nhiên, khoản công nợ này đã được Công ty đánh giá là nợ khó đòi tại Nghị quyết HĐQT số 77/NQHĐQT-2007 ngày 20/04/2007 và đã trích lập dự phòng để thời điểm 31/12/2010 số tiền 1.028.804.852 đồng.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.418.678.654	2.924.763.004
Công cụ, dụng cụ	259.366.812	244.775.062
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.198.359	21.280.000
Thành phẩm	124.227.566	830.070.150
Hàng hoá	275.683.657	410.014.353
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.264.155.048	4.430.902.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(99.586.346)	(128.700.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	3.164.568.702	4.302.202.569

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.669.371.706	4.957.712.804	10.344.813.041	579.489.256	748.123.919	20.299.510.726
Số tăng trong năm	1.140.073.836	568.183.789	644.001.818	55.409.091	13.015.000	2.420.683.534
- Mua sắm mới		568.183.789	644.001.818	55.409.091	13.015.000	1.280.609.698
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.140.073.836					1.140.073.836
Số giảm trong năm	(189.520.192)	-	(2.004.149.998)	(13.150.000)	(20.000.000)	(2.226.820.190)
- Thanh lý, nhượng bán	(189.520.192)	-	(2.004.149.998)	(13.150.000)	(20.000.000)	(2.226.820.190)
Số dư cuối năm	4.619.925.350	5.525.896.593	8.984.664.861	621.748.347	741.138.919	20.493.374.070
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.601.601.597	3.797.369.870	1.794.639.493	465.999.818	682.630.818	9.342.241.596
Số tăng trong năm	469.516.309	460.514.323	1.665.799.813	67.408.339	49.226.870	2.712.465.654
- Trích khấu hao	469.516.309	460.514.323	1.665.799.813	67.408.339	49.226.870	2.712.465.654
Số giảm trong năm	(184.112.666)	-	(836.551.219)	(13.150.000)	(20.000.000)	(1.053.813.885)
- Thanh lý, nhượng bán	(184.112.666)	-	(836.551.219)	(13.150.000)	(20.000.000)	(1.053.813.885)
Số dư cuối năm	2.887.005.240	4.257.884.193	2.623.888.087	520.258.157	711.857.688	11.000.893.365
Giá trị còn lại						
Đầu năm	1.067.770.109	1.160.342.934	8.550.173.548	113.489.438	65.493.101	10.957.269.130
Cuối năm	1.732.920.110	1.268.012.400	6.360.776.774	101.490.190	29.281.231	9.492.480.705

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	603.997.277	138.356.682
- Giá trị đất mở rộng mặt bằng sản xuất tại XN Văn Yên	93.500.000	138.356.682
- Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trấn Yên	510.497.277	-
	603.997.277	138.356.682

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	350.000.000	350.000.000
	350.000.000	350.000.000

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái. Khoản đầu tư này nhằm mục đích khi Công ty muốn thực hiện một khoản tín dụng mà năng lực tài chính chưa đảm bảo thì Quỹ sẽ đứng ra bảo lãnh để hoạt động tín dụng có thể thực hiện. Lãi suất đầu tư theo quy định của Quỹ.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	100.251.518
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	147.050.354	170.629.477
	147.050.354	270.880.995

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	491.543.379	269.046.864
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
	537.192.236	314.695.721

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1.151.751.997	569.094.477
Chi phí bảo hộ lao động	-	39.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán năm	60.000.000	-
	1.211.751.997	608.094.477

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	53.166.322	36.857.945
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.961.136.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.139.041.854	2.324.478.370
<i>Phải trả Công ty HOUH YOW ENTERPRISE</i>	<i>681.552.000</i>	<i>1.804.268.600</i>
<i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i>	<i>147.700.000</i>	<i>147.000.000</i>
<i>Lãi vay Sở Tài chính</i>	<i>38.100.000</i>	<i>38.100.000</i>
<i>Kinh phí xúc tiến thương mại</i>	<i>8.470.000</i>	<i>8.470.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>14.617.629</i>	<i>8.860.370</i>
<i>Cước vận chuyển giấy</i>	<i>91.526.870</i>	<i>3.708.000</i>
<i>Tiền xăng xe Trung tâm Taxi</i>	<i>154.930.400</i>	<i>152.184.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.144.955</i>	<i>161.887.400</i>
	3.153.344.176	2.361.336.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	7.300.000.000	-	(106.340.000)	-	4.203.518.324	317.251.480	3.774.585.613	15.489.015.417
Tăng vốn trong năm trước	3.700.000.000	-	-	-	1.509.834.245	377.458.561	-	5.587.292.806
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.613.871.055	2.613.871.055
Tăng khác	-	-	-	8.222.928	-	-	-	8.222.928
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(2.087.323.613)	(2.087.323.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(863.232.000)	(863.232.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(169.856.000)	(169.856.000)
Số dư đầu năm	11.000.000.000	-	(106.340.000)	8.222.928	5.713.352.569	694.710.041	3.268.045.055	20.577.990.593
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	653.609.011	326.804.505	-	980.413.516
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3.982.975.032	3.982.975.032
Tăng khác	-	-	-	19.500.750	-	-	-	19.500.750
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.922.272.000)	(3.922.272.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.306.639.056)	(1.306.639.056)
Giảm khác	-	-	-	(110.914.587)	-	-	(14.000.000)	(124.914.587)
Số dư cuối kỳ này	11.000.000.000	-	(106.340.000)	(83.190.909)	6.366.961.580	1.021.514.546	2.008.109.031	20.207.054.248

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của HAPACO	9.531.700.000	87%	9.531.700.000	87%
Vốn góp của đối tượng khác	1.365.000.000	12%	1.365.000.000	12%
Cổ phiếu quỹ	103.300.000	1%	103.300.000	1%
	11.000.000.000	100%	11.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.000.000.000	11.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>7.300.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	<i>3.700.000.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.922.272.000	863.232.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(*)</i>	<i>1.961.136.000</i>	<i>863.232.800</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này</i>	<i>1.961.136.000</i>	-

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên số 102/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt bổ sung năm 2008 là 6% và cổ tức năm 2009 là 12%/Vốn điều lệ.

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.100.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.330	10.330
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.330</i>	<i>10.330</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.089.670	1.089.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.089.670</i>	<i>1.089.670</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.366.961.580	5.713.352.569
Quỹ dự phòng tài chính	1.021.514.546	694.710.041
	7.388.476.126	6.408.062.610

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.541.173.303	44.110.925.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.528.934.263	5.197.243.169
	52.070.107.566	49.308.168.682

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO YÊN SƠN

Số 638 Điện Biên, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	32.952.753.926	36.909.745.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.711.020.156	5.070.181.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.113.654)	128.700.000
	40.634.660.428	42.108.627.017

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.227.553	31.267.424
Lãi đầu tư chứng khoán	151.256.513	819.414.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.539.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	7.887.380
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.859.626	-
Hoa hồng môi giới được hưởng	227.857.291	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.466.694	230.336.482
	729.206.677	1.088.905.556

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	225.187.048	337.182.820
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.132.249.796	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.141.976	43.621.000
Dự phòng các khoản đầu tư	(688.433.687)	455.978.261
Chi phí tài chính khác	16.007.886	47.300.759
	865.153.019	884.082.840

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.487.453.709	3.173.058.854
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	530.461.000	22.300.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (phụ cấp HĐQT không chuyên trách)</i>	600.000.000	22.300.000
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)</i>	(69.539.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.017.914.709	3.195.358.854
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.504.478.677	798.839.714
Thuế TNDN được giảm	-	(239.651.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.504.478.677	559.187.799
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	269.046.864	(80.140.934)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.281.982.162)	(210.000.001)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	491.543.379	269.046.864

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.982.975.032	2.613.871.055
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.982.975.032	2.613.871.055
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.089.670	997.170
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.655	2.621

21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất giấy VND	Hoạt động kinh doanh Taxi VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.541.173.303	7.528.934.263	-	52.070.107.566
Tài sản bộ phận	22.306.420.921	3.806.561.879	1.927.381.118	28.040.363.918

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Yên Bái, không có hoạt động kinh doanh nào nằm ngoài tỉnh.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Hapaco Phương Đông	Công ty mẹ	5.678.502.050	5.218.670.150
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	Công ty mẹ	276.340.154	-
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Công ty mẹ	210.043.000	2.206.378.487
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010			
	Mối quan hệ	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu			
- Công ty Hapaco Phương Đông	Công ty con	4.514.207.896	-
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Công ty con	92.793.800	39.191.930
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	Công ty mẹ		
<i>Cổ tức phải trả</i>		1.715.706.000	-
<i>Phải trả khác</i>		97.079.547	4.780.030.116

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

Trong năm, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, cụ thể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn thay vì trình bày trong mục Vốn chủ sở hữu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	8.117.237.417	7.617.461.876
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	499.775.541	-
Vốn chủ sở hữu	400	20.577.990.593	21.077.766.134

Bùi Thị Mến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưởng

Giám đốc

Yên Bái, ngày 25 tháng 02 năm 2011